

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

Số: 21/CBTT-MC25

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2025.

+Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2025 so với cùng kỳ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/07/2025 tại đường link: **<http://www.vlxdbd.com.vn>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 167 /MC-TCKT

Bình Dương, ngày 21 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 306 Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: Website: www.vlxd bd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2025
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /7/2025 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2025;
- Văn bản giải trình.

Lê Viết Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
QUÝ II NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tháng 7/2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		711.613.070.187	691.506.431.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53.014.666.728	61.776.743.450
1. Tiền	111		36.197.715.171	41.799.022.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.816.951.557	19.977.720.619
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	243.104.736.968	222.125.644.540
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		243.104.736.968	222.125.644.540
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.128.406.281	186.139.464.520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	65.761.243.095	69.091.569.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.904.683.640	4.201.114.692
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133	V.5	62.321.246.474	54.668.416.979
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	62.169.599.523	67.940.769.604
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.028.366.451)	(9.762.406.754)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	199.840.871.596	211.373.953.829
1. Hàng tồn kho	141		204.572.202.482	216.072.394.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.731.330.886)	(4.698.441.006)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	10.524.388.614	10.090.625.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.930.320.201	5.503.786.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.594.068.413	4.586.838.836
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		895.114.287.568	840.468.712.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.802.302.893	7.487.752.265
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.802.302.893	7.487.752.265
II. Tài sản cố định	220		194.870.523.733	205.829.301.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	187.405.996.792	198.124.345.017
- Nguyên giá	222		507.782.958.167	500.748.795.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(320.376.961.375)	(302.624.450.159)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.464.526.941	7.704.956.793
- Nguyên giá	228		212.851.475.282	212.851.475.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.386.948.341)	(205.146.518.489)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.340.819.364	3.605.779.712
- Nguyên giá	231		9.880.166.115	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.539.346.751)	(6.274.386.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	36.918.422.470	35.792.005.432
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.918.422.470	35.792.005.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		376.078.539.930	335.806.457.595
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	434.144.924.511	412.842.230.886
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(80.066.384.581)	(77.035.773.291)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		275.103.679.178	251.947.415.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	260.873.764.068	251.409.740.687
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.229.915.110	537.674.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.606.727.357.755	1.531.975.144.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		323.829.187.161	309.790.240.645
I. Nợ ngắn hạn	310		319.481.837.008	306.739.256.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	11.930.544.823	16.274.565.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	5.558.584.903	1.835.359.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	25.152.757.487	8.962.356.786
4. Phải trả người lao động	314	V.18	4.567.222.070	12.225.232.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	6.811.679.365	6.515.370.947
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	5.684.590.843	463.375.963
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	253.552.257.011	257.468.169.418
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.224.200.506	2.994.826.528
II. Nợ dài hạn	330		4.347.350.153	3.050.983.852
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	1.425.251.000	347.251.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		308.345.984	245.358.083
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.613.753.169	2.458.374.769
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	1.282.898.170.594	1.222.184.903.357
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.282.898.170.594	1.222.184.903.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.294.340.670	104.595.272.162
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.603.829.924	117.589.631.195
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước	421a		99.175.981.859	31.258.817.679
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		66.427.848.065	86.330.813.516
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.606.727.357.755	1.531.975.144.002

Tân Đông Hiệp, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	181.533.037.685	147.296.624.574	332.962.194.382	271.908.869.886
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		181.533.037.685	147.296.624.574	332.962.194.382	271.908.869.886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	128.231.857.886	108.526.853.991	242.912.592.705	212.864.869.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		53.301.179.799	38.769.770.583	90.049.601.677	59.044.000.466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.743.572.805	3.287.288.993	6.984.656.532	7.186.385.117
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.889.013.692	3.212.063.803	9.476.124.703	6.320.539.488
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.330.819.602</i>	<i>3.212.063.803</i>	<i>6.443.198.471</i>	<i>6.319.460.558</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		15.918.591.521	9.470.339.817	23.466.984.904	11.510.952.828
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.177.630.242	7.001.460.130	14.180.716.403	10.413.434.459
10. Chi phí quản doanh nghiệp	26	VI.6	9.213.871.974	9.204.729.268	17.276.880.751	16.805.702.727
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-23-24)	30		53.682.828.217	32.109.146.192	79.567.521.256	44.201.661.737
12.Thu nhập khác	31	VI.7	597.452.772	33.534.808	769.240.325	33.700.833
13.Chi phí khác	32	VI.8	57.146.682	42.874.972	57.378.099	89.809.144
14.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		540.306.090	(9.340.164)	711.862.226	(56.108.311)
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		54.223.134.307	32.099.806.028	80.279.383.482	44.145.553.426
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	21.433.709.527	4.238.150.454	25.316.496.393	6.308.921.131
17.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(13.641.277.935)	347.855.600	(13.629.252.256)	347.855.600
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		46.430.702.715	27.513.799.974	68.592.139.345	37.488.776.695
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.430.702.715	27.513.799.974	68.592.139.345	37.488.776.695
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	418	250	617	341
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	418	250	617	341

Tân Đông Hiệp, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Quý 2 năm 2025***Đơn vị tính: VND*

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111.847.447.266	303.419.285.488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(109.206.745.559)	(171.051.077.392)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.524.269.197)	(22.435.367.930)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.446.133.652)	(6.378.655.621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.755.654.223)	(12.124.641.792)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		292.176.693.653	42.540.650.021
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(217.502.476.951)	(148.156.543.226)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	08		40.588.861.337	(14.186.350.452)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.226.943.665)	(14.637.446.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		336.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.425.837.170)	(2.715.254.272)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.446.744.742	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.434.646.805	12.143.904.854
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(45.435.025.652)	(5.208.796.131)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		212.684.020.301	199.500.190.112
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216.599.932.708)	(184.852.433.113)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.700.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(3.915.912.407)	14.642.056.999
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(8.762.076.722)	(4.753.089.584)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60		61.776.743.450	48.516.246.226
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		53.014.666.728	43.763.156.642

*Tân Đông Hiệp, ngày 21 tháng 7 năm 2025***Người lập****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Hải Dương****Huỳnh Minh Tâm****Lê Viết Châu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, Đường ĐT 743, P. Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/6/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm
Tiền mặt		2.806.869.538		2.172.165.084
- Tiền VND		2.806.869.538		2.172.165.084
Tiền gửi ngân hàng		33.390.845.633		39.626.857.747
- Tiền gửi VND		33.371.923.682		39.609.173.393
- Tiền gửi ngoại tệ		18.921.951		17.684.354
+ USD	272,38 USD #	7.057.366	283,38 USD #	7.183.400
+ EUR	392,75 EUR #	11.864.585	401,06 EUR #	10.500.954
Các khoản tương đương tiền				
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		16.816.951.557		19.977.720.619
	Cộng	53.014.666.728		61.776.743.450
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối quý		Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng		243.104.736.968		222.125.644.540
	Cộng	243.104.736.968		222.125.644.540
3. Phải thu của khách hàng		Cuối quý		Đầu năm
- Khách hàng của Ban QLDA		6.814.073.600		6.943.570.200
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát		26.606.907.382		16.407.474.739
- Khách hàng của CN Bình Dương		7.452.002.865		7.631.097.985
- Khách hàng của CNBP		21.025.785.203		20.341.574.454
- Khách hàng khác (Vp Cty)		3.862.474.045		17.767.852.621
	Cộng	65.761.243.095		69.091.569.999
4. Trả trước cho người bán		Cuối quý		Đầu năm
- Công ty TNHH Kim Ngân Hà		19.987.063.200		568.396.440
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Xây dựng Phát Hưng		-		716.122.474
- Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt		370.000.000		1.320.350.000
- Đối tượng khác		4.547.620.440		1.596.245.778
	Cộng	24.904.683.640		4.201.114.692

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/6/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :	Cuối quý	Đầu năm
- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	62.321.246.474	54.668.416.979
Cộng	62.321.246.474	54.668.416.979
6. Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi dự thu	3.938.219.227	5.984.612.335
- Lãi cho vay	239.552.627	6.297.801.636
- Tạm ứng	55.710.130.607	54.127.190.885
- Phải thu cổ tức	720.005.760	720.005.760
- Phải thu khác	1.561.691.302	811.158.988
Cộng	62.169.599.523	67.940.769.604
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.028.366.451)	(9.762.406.754)
7. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	4.593.814.136	3.487.128.807
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.182.693.377	143.741.742.779
Thành phẩm	56.097.096.070	63.086.536.708
Hàng hoá	3.698.598.899	5.756.986.541
Cộng	204.572.202.482	216.072.394.835
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.731.330.886)	(4.698.441.006)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	199.840.871.596	211.373.953.829
8. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	5.930.320.201	5.503.786.372
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.594.068.413	4.586.838.836
Cộng	10.524.388.614	10.090.625.208

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/6/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	247.933.740.271	211.878.091.038	39.330.936.169	1.606.027.698	500.748.795.176
Số tăng trong kỳ	490.485.483	2.507.933.063	6.379.608.081	1.386.019.091	10.764.045.718
- Mua sắm mới	-	2.227.933.063	6.379.608.081	40.500.000	8.648.041.144
- XDCB hoàn thành	452.485.483	-	-	-	452.485.483
- Phân loại lại	38.000.000	280.000.000	-	1.345.519.091	1.663.519.091
Số giảm trong kỳ	-	-	3.729.882.727	-	3.729.882.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.066.363.636	-	2.066.363.636
- Phân loại lại	-	-	1.663.519.091	-	1.663.519.091
Số dư cuối kỳ	248.424.225.754	214.386.024.101	41.980.661.523	2.992.046.789	507.782.958.167
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	167.227.319.330	111.414.140.308	22.579.653.934	1.403.336.587	302.624.450.159
Số tăng trong kỳ	7.267.767.474	11.180.492.545	1.867.672.468	1.194.541.431	21.510.473.918
- Khấu hao trong kỳ	7.267.767.474	10.633.180.878	1.867.672.468	50.254.032	19.818.874.852
- Phân loại lại	-	547.311.667	-	1.144.287.399	1.691.599.066
Số giảm trong kỳ	342.349.848	-	3.273.704.365	141.908.489	3.757.962.702
- Thanh lý, nhượng bá	-	-	2.066.363.636	-	2.066.363.636
- Phân loại lại	342.349.848	-	1.207.340.729	141.908.489	1.691.599.066
Số dư cuối kỳ	174.152.736.956	122.594.632.853	21.173.622.037	2.455.969.529	320.376.961.375
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.706.420.941	100.463.950.730	16.751.282.235	202.691.111	198.124.345.017
Tại ngày cuối kỳ	74.271.488.798	91.791.391.248	20.807.039.486	536.077.260	187.405.996.792

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ : 93.060.470.149 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	9.000.564.238	3.603.085.547	212.851.475.282
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	9.000.564.238	3.603.085.547	212.851.475.282
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	1.809.705.884	3.088.987.108	205.146.518.489
Số tăng trong kỳ	-	88.616.574	151.813.278	240.429.852
- Khấu hao trong kỳ	-	88.616.574	151.813.278	240.429.852
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	1.898.322.458	3.240.800.386	205.386.948.341
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	7.190.858.354	514.098.439	7.704.956.793
Tại ngày cuối kỳ	-	7.102.241.780	362.285.161	7.464.526.941

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 203.243.657.920 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/6/2025

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.880.166.115	-	-	9.880.166.115
- Nhà	7.169.166.705		-	7.169.166.705
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410			2.710.999.410
Giá trị hao mòn lũy kế	6.274.386.403	264.960.348	-	6.539.346.751
- Nhà	5.830.247.655	240.324.762		6.070.572.417
- Quyền sử dụng đất	444.138.748	24.635.586		468.774.334
Giá trị còn lại	3.605.779.712	-	-	3.340.819.364
- Nhà	1.338.919.050			1.098.594.288
- Quyền sử dụng đất	2.266.860.662			2.242.225.076

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Công trình hàng rào	406.319.565	349.067.411
- Chi phí tư vấn thủ tục đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu	370.000.000	-
- Chi phí tư vấn hệ thống phòng cháy chữa cháy	470.000.000	-
- Chi phí dây chuyền gạch không nung	312.284.884	-
- Dự án ICD Hoa Lư	35.052.938.021	35.052.938.021
- Công trình khác	306.880.000	390.000.000
Cộng	36.918.422.470	35.792.005.432

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	21.761.064.441	21.045.527.291
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	380.046.654.698	359.708.044.642
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	32.337.205.372	32.088.658.953
Cộng	434.144.924.511	412.842.230.886
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(80.066.384.581)	(77.035.773.291)
Giá trị thuần đầu tư tài chính	354.078.539.930	335.806.457.595

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/6/2025

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước	47.536.200	63.381.600
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	11.494.330.334	13.078.759.931
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	22.251.486.300	22.394.680.200
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	1.450.000.000	1.450.000.000
- Chi phí bốc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	3.131.831.427	3.570.134.035
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	122.432.276.194	120.154.929.307
- Chi phí bốc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	41.694.207.693	31.777.735.818
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	1.166.459.348	1.348.617.621
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	40.458.013.488	38.754.959.320
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.747.623.084	18.816.542.855
Cộng	260.873.764.068	251.409.740.687
15. Phải trả người bán		
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (i)	117.594.002	271.136.789
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	-	5.963.750.000
- Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (i)	456.811.928	-
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	1.730.129.450	1.789.574.800
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	-	829.193.059
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	2.141.134.684	1.564.962.542
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	238.742.640	280.937.160
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	-	179.803.943
- Công ty TNHH ĐT TM XD Phát Hưng	1.749.496.614	-
- Các Công ty khác	5.496.635.505	5.395.207.143
Cộng	11.930.544.823	16.274.565.436
(i) Là bên liên quan.		
16. Người mua trả tiền trước		
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	5.558.584.903	1.835.359.029
Cộng	5.558.584.903	1.835.359.029
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	3.003.760.347	2.379.726.634
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.815.575.928	4.254.733.758
- Thuế thu nhập cá nhân	205.281.995	110.606.845
- Thuế tài nguyên	1.123.505.578	1.224.185.218
- Tiền thuê đất	652.356.500	544.775.293
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	352.277.139	448.329.038
Cộng	25.152.757.487	8.962.356.786

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/6/2025

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thẻ hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

18. Phải trả người lao động	Cuối quý	Đầu năm
	4.567.222.070	12.225.232.686
	4.567.222.070	12.225.232.686
19. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
	6.811.679.365	6.515.370.947
Cộng	6.811.679.365	6.515.370.947
20. Các khoản phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	189.475.960	77.702.580
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	133.213.000	203.768.900
- Tài sản thừa chờ xử lý	5.243.043.963	-
- Các khoản phải trả khác	118.857.920	181.904.483
Cộng	5.684.590.843	463.375.963
21. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	251.456.294.427	251.306.430.680
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	2.095.962.584	6.161.738.738
Cộng	253.552.257.011	257.468.169.418
22. Phải trả dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	1.425.251.000	347.251.000
Cộng	1.425.251.000	347.251.000

23. **Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	104.595.272.162	117.589.631.195	1.222.184.903.357
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	68.592.139.345	68.592.139.345
Tăng, giảm khác				(2.164.291.279)	(2.164.291.279)
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	12.699.068.508	(12.699.068.508)	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi,... (7%)	-	-	-	(4.444.673.978)	(4.444.673.978)
+ Quỹ thù lao HĐQT - BKS, quỹ thưởng BQL điều hành (2%)				(1.269.906.850)	(1.269.906.850)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	-	117.294.340.670	165.603.829.924	1.282.898.170.594

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	163.875.265.440	129.245.265.818
- Doanh thu đường BOT	13.777.204.867	14.408.066.750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	3.880.567.378	3.643.292.006
Cộng	181.533.037.685	147.296.624.574

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	119.944.776.515	100.387.706.864
- Giá vốn đường BOT	5.542.093.149	5.497.543.126
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.744.988.222	2.641.604.001
Cộng	128.231.857.886	108.526.853.991

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, Đường ĐT 743, P. Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/6/2025

3. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		3.741.838.788	3.287.288.993
- Khác		1.734.017	-
Cộng		3.743.572.805	3.287.288.993
4. Chi phí tài chính		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lãi tiền vay		3.330.819.602	3.212.063.803
- Khác		(441.805.910)	-
Cộng		2.889.013.692	3.212.063.803
5. Chi phí bán hàng		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng		4.077.483.474	3.843.968.740
- Chi phí bao bì		1.133.135.104	896.335.816
- Chi phí khấu hao TSCĐ		573.655.935	576.149.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		669.932.109	993.827.848
- Chi phí bằng tiền khác		723.423.620	691.177.909
Cộng		7.177.630.242	7.001.460.130
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý		4.579.587.196	3.186.169.116
- CP đồ dùng văn phòng		214.767.186	174.712.772
- Chi phí khấu hao TSCĐ		799.441.485	688.224.720
- Thuế, phí, lệ phí		62.333.395	11.601.513
- Chi phí dự phòng		265.959.697	1.234.498.219
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.659.254.201	2.689.341.245
- Chi phí bằng tiền khác		1.632.528.814	1.220.181.683
Cộng		9.213.871.974	9.204.729.268
7. Thu nhập khác		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lãi thanh lý TSCĐ		336.363.636	-
- Thu nhập khác		256.736.632	33.086.975
- Số lẻ trong thanh toán		4.352.504	447.833
Cộng		597.452.772	33.534.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh
(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30/6/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Chi phí khác		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Số lẻ trong thanh toán		-	84.507
- Chi phí khác		57.146.682	42.790.465
	Cộng	57.146.682	42.874.972
9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		54.223.134.307	32.099.806.028
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)		52.945.413.327	(10.909.053.758)
- Thu nhập miễn thuế		-	-
- Thu nhập chịu thuế		107.168.547.634	21.190.752.270
- Chuyển lỗ		-	-
- Thuế suất		20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		21.433.709.527	4.238.150.454
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		21.433.709.527	4.238.150.454
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(13.641.277.935)	347.855.600
10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế		46.430.702.715	27.513.799.974
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi,...theo NQ ĐHCĐ		4.643.070.272	2.476.241.998
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ		100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu		418	250

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên có liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, Đường ĐT 743, P. Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	251.539.734
	Thanh toán tiền hàng	141.488.628
	Núi nhỏ mua hàng	5.933.262.502
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	9.981.654.712
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	4.539.198.378
	Thanh toán tiền hàng	5.489.570.800
	Nhị Hiệp mua hàng	15.530.796.842
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	19.030.367.847
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	38.063.845.918
	Thanh toán tiền hàng	45.815.645.918
	Thanh Lễ mua hàng	-
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	117.594.002
	Phải thu tiền bán hàng	135.404.460
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	456.811.928
	Phải thu tiền bán hàng	5.918.372.058
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	-

Tân Đông Hiệp, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu